



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 45

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- | | | |
|------------|--|----|
| 25-03-2021 | Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 2 |
| 29-03-2021 | Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre. | 28 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre tại Tờ trình số 662/TTr-SNN ngày 15 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn huyện Ba Tri, huyện Bình Đại và huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến quản lý, xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng khung giá rừng

Khung giá rừng làm căn cứ để tính tiền trong các trường hợp sau:

1. Áp dụng giá khởi điểm khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng.
2. Trường hợp Nhà nước giao rừng, thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.
3. Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.
4. Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.
5. Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 4. Xác định khung giá rừng

1. Khung giá rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Bảng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

(Theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII ban hành kèm theo)

Điều 5. Nguyên tắc điều chỉnh khung giá rừng

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện có rừng và các chủ rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, triển khai đến các địa phương, đơn vị Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre để áp dụng theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành có liên quan, để xác định giá rừng đối với từng trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 3 của Quy định này trên cơ sở khung giá rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng khi các yếu tố về giá thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định của pháp luật.

d) Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan thẩm định giá rừng đối với từng trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 3 của Quy định này để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Theo dõi biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng trên địa bàn tỉnh thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục I
KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng gỗ	Khung giá rừng tự nhiên	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	10 - 50 m ³ /ha	4,932	24,657
2	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	51 - 100 m ³ /ha	40,893	80,184

Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY BÀN CHUA
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Bàn chua (cây con rễ trần)				Bàn chua (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 1.600 cây/ha		Mật độ trồng 2.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	16,235	16,235	10,414	10,414	43,402	43,402	82,102	82,102	132,036	132,036
2	27,327	27,327	12,253	12,253	56,865	56,865	104,193	104,193	167,964	167,964
3	37,144	37,144	13,796	13,796	69,690	69,690	124,045	124,045	200,898	200,898
4	39,714	39,714	15,445	15,445	82,553	82,553	143,229	143,229	229,237	229,237
5	42,460	42,460	16,513	16,513	88,263	88,263	153,136	153,136	245,093	245,093
6	49,188	71,559	19,558	41,929	100,414	122,785	171,619	193,990	273,367	295,738
7	52,590	76,509	20,911	44,830	107,360	131,279	183,490	207,409	292,275	316,194
8	56,228	81,802	22,358	47,932	114,786	140,360	196,182	221,756	312,492	338,066
9	60,119	87,461	23,905	51,247	122,727	150,069	209,752	237,094	334,107	361,449
10	64,278	93,511	25,559	54,792	131,216	160,449	224,261	253,494	357,217	386,450
11	68,724	99,980	27,327	58,583	140,292	171,548	239,772	271,028	381,924	413,180

Năm trồng thứ	Bản chua (cây con rễ trần)				Bản chua (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 1.600 cây/ha		Mật độ trồng 2.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
12	73,478	106,895	29,219	62,636	149,997	183,414	256,358	289,775	408,342	441,759
13	78,561	114,290	31,240	66,969	160,372	196,101	274,090	309,819	436,586	472,315
14	83,995	122,195	33,402	71,602	171,465	209,665	293,048	331,248	466,784	504,984
15	89,806	130,648	35,713	76,555	183,326	224,168	313,318	354,160	499,071	539,913
16	96,018	139,685	38,184	81,851	196,007	239,674	334,990	378,657	533,591	577,258
17	102,660	149,347	40,825	87,512	209,564	256,251	358,161	404,848	570,498	617,185
18	109,761	159,678	43,649	93,566	224,059	273,976	382,934	432,851	609,957	659,874
19	117,354	170,723	46,670	100,039	239,558	292,927	409,421	462,790	652,147	705,516
20	125,471	182,532	49,898	106,959	256,127	313,188	437,740	494,801	697,254	754,315
21	134,151	195,158	53,350	114,357	273,844	334,851	468,018	529,025	745,482	806,489
22	143,430	208,657	57,040	122,267	292,785	358,012	500,389	565,616	797,045	862,272
23	153,351	223,090	60,986	130,725	313,037	382,776	535,000	604,739	852,175	921,914
24	163,959	238,520	65,206	139,767	334,690	409,251	572,006	646,567	911,118	985,679
25	175,300	255,019	69,716	149,435	357,839	437,558	611,570	691,289	974,137	1.053,856
26	187,425	272,658	74,539	159,772	382,591	467,824	653,871	739,104	1.041,516	1.126,749
27	200,390	291,518	79,696	170,824	409,054	500,182	699,098	790,226	1.113,555	1.204,683
28	214,251	311,682	85,208	182,639	437,348	534,779	747,453	844,884	1.190,576	1.288,007
29	229,070	333,241	91,102	195,273	467,598	571,769	799,152	903,323	1.272,925	1.377,096

Năm trồng thứ	Bản chua (cây con rễ trần)				Bản chua (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 1.600 cây/ha		Mật độ trồng 2.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
30	244,916	356,291	97,405	208,780	499,941	611,316	854,428	965,803	1.360,970	1.472,345
31	261,856	380,934	104,143	223,221	534,521	653,599	913,527	1.032,605	1.455,105	1.574,183
32	279,968	407,284	111,346	238,662	571,492	698,808	976,712	1.104,028	1.555,749	1.683,065
33	299,334	435,455	119,048	255,169	611,022	747,143	1.044,269	1.180,390	1.663,357	1.799,478
34	320,038	465,575	127,283	272,820	653,284	798,821	1.116,498	1.262,035	1.778,405	1.923,942
35	342,175	497,778	136,087	291,690	698,471	854,074	1.193,723	1.349,326	1.901,413	2.057,016
36	365,843	532,208	145,501	311,866	746,783	913,148	1.276,290	1.442,655	2.032,928	2.199,293
37	391,147	569,019	155,566	333,438	798,436	976,308	1.364,568	1.542,440	2.173,540	2.351,412
38	418,203	608,377	166,326	356,500	853,662	1.043,836	1.458,951	1.649,125	2.323,877	2.514,051
39	447,129	650,458	177,831	381,160	912,707	1.116,036	1.559,862	1.763,191	2.484,612	2.687,941
40	478,056	695,448	190,132	407,524	975,837	1.193,229	1.667,753	1.885,145	2.656,465	2.873,857

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY BÀN TRẮNG
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Bàn trắng (cây con rễ trần)				Bàn trắng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	17,128	17,128	10,414	10,414	73,653	73,653	141,167	141,167	279,048	279,048
2	27,075	27,075	12,253	12,253	94,682	94,682	179,721	179,721	357,692	357,692
3	35,561	35,561	13,796	13,796	112,421	112,421	208,115	208,115	417,318	417,318
4	43,218	43,218	15,445	15,445	128,676	128,676	233,544	233,544	464,616	464,616
5	46,207	46,207	16,513	16,513	137,576	137,576	260,731	260,731	515,186	515,186
6	54,174	76,545	19,558	41,929	154,146	176,517	292,083	314,454	574,515	596,886
7	57,922	81,841	20,911	44,830	164,808	188,727	312,285	336,204	614,252	638,171
8	61,929	87,503	22,358	47,932	176,208	201,782	333,886	359,460	656,738	682,312
9	66,213	93,555	23,905	51,247	188,397	215,739	356,981	384,323	702,164	729,506
10	70,794	100,027	25,559	54,792	201,429	230,662	381,673	410,906	750,731	779,964
11	75,690	106,946	27,327	58,583	215,361	246,617	408,072	439,328	802,657	833,913
12	80,927	114,344	29,219	62,636	230,258	263,675	436,298	469,715	858,175	891,592

Năm trồng thứ	Bàn trắng (cây con rễ trần)				Bàn trắng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
13	86,525	122,254	31,240	66,969	246,185	281,914	466,476	502,205	917,533	953,262
14	92,510	130,710	33,402	71,602	263,213	301,413	498,741	536,941	980,996	1.019,196
15	98,910	139,752	35,713	76,555	281,420	322,262	533,238	574,080	1.048,849	1.089,691
16	105,752	149,419	38,184	81,851	300,885	344,552	570,121	613,788	1.121,395	1.165,062
17	113,067	159,754	40,825	87,512	321,697	368,384	609,555	656,242	1.198,959	1.245,646
18	120,887	170,804	43,649	93,566	343,948	393,865	651,716	701,633	1.281,887	1.331,804
19	129,250	182,619	46,670	100,039	367,739	421,108	696,795	750,164	1.370,552	1.423,921
20	138,190	195,251	49,898	106,959	393,174	450,235	744,990	802,051	1.465,349	1.522,410
21	147,749	208,756	53,350	114,357	420,369	481,376	796,519	857,526	1.566,703	1.627,710
22	157,968	223,195	57,040	122,267	449,445	514,672	851,612	916,839	1.675,067	1.740,294
23	168,895	238,634	60,986	130,725	480,533	550,272	910,516	980,255	1.790,927	1.860,666
24	180,579	255,140	65,206	139,767	513,771	588,332	973,495	1.048,056	1.914,801	1.989,362
25	193,069	272,788	69,716	149,435	549,307	629,026	1.040,828	1.120,547	2.047,241	2.126,960
26	206,424	291,657	74,539	159,772	587,301	672,534	1.112,819	1.198,052	2.188,843	2.274,076
27	220,702	311,830	79,696	170,824	627,924	719,052	1.189,790	1.280,918	2.340,239	2.431,367
28	235,968	333,399	85,208	182,639	671,356	768,787	1.272,085	1.369,516	2.502,106	2.599,537
29	252,289	356,460	91,102	195,273	717,792	821,963	1.360,071	1.464,242	2.675,168	2.779,339
30	269,741	381,116	97,405	208,780	767,440	878,815	1.454,144	1.565,519	2.860,202	2.971,577

Năm trồng thứ	Bản trắng (cây con rễ trần)				Bản trắng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
31	288,398	407,476	104,143	223,221	820,522	939,600	1.554,723	1.673,801	3.058,033	3.177,111
32	308,346	435,662	111,346	238,662	877,275	1.004,591	1.662,258	1.789,574	3.269,547	3.396,863
33	329,674	465,795	119,048	255,169	937,955	1.074,076	1.777,232	1.913,353	3.495,692	3.631,813
34	352,477	498,014	127,283	272,820	1.002,830	1.148,367	1.900,157	2.045,694	3.737,478	3.883,015
35	376,858	532,461	136,087	291,690	1.072,193	1.227,796	2.031,586	2.187,189	3.995,988	4.151,591
36	402,925	569,290	145,501	311,866	1.146,354	1.312,719	2.172,105	2.338,470	4.272,378	4.438,743
37	430,794	608,666	155,566	333,438	1.225,644	1.403,516	2.322,343	2.500,215	4.567,884	4.745,756
38	460,592	650,766	166,326	356,500	1.310,419	1.500,593	2.482,972	2.673,146	4.883,831	5.074,005
39	492,450	695,779	177,831	381,160	1.401,057	1.604,386	2.654,711	2.858,040	5.221,629	5.424,958
40	526,511	743,903	190,132	407,524	1.497,964	1.715,356	2.838,330	3.055,722	5.582,793	5.800,185

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

Phụ lục IV
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY ĐỪNG
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Đưng (cây con trụ mầm)				Đưng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 4.000 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.330 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	11,107	11,107	10,139	10,139	79,180	79,180	152,797	152,797	265,779	265,779
2	20,579	20,579	12,300	12,300	100,317	100,317	192,341	192,341	337,501	337,501
3	30,007	30,007	14,447	14,447	118,869	118,869	228,241	228,241	405,469	405,469
4	38,707	38,707	16,416	16,416	135,052	135,052	256,093	256,093	451,887	451,887
5	48,008	48,008	17,552	17,552	152,354	152,354	285,872	285,872	501,517	501,517
6	64,596	70,129	26,597	32,130	178,198	183,731	326,463	331,996	566,749	572,282
7	69,065	74,981	28,437	34,353	190,523	196,439	349,043	354,959	605,949	611,865
8	73,842	80,168	30,404	36,730	203,702	210,028	373,186	379,512	647,861	654,187
9	78,951	85,713	32,509	39,271	217,792	224,554	399,000	405,762	692,673	699,435
10	84,412	91,643	34,757	41,988	232,856	240,087	426,597	433,828	740,583	747,814
11	90,251	97,982	37,162	44,893	248,963	256,694	456,104	463,835	791,808	799,539
12	96,494	104,760	39,733	47,999	266,184	274,450	487,652	495,918	846,575	854,841

Năm trồng thứ	Đưng (cây con trụ mầm)				Đưng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 4.000 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.330 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
13	103,169	112,006	42,482	51,319	284,596	293,433	521,382	530,219	905,131	913,968
14	110,306	119,755	45,421	54,870	304,281	313,730	557,445	566,894	967,736	977,185
15	117,936	128,038	48,563	58,665	325,328	335,430	596,002	606,104	1.034,672	1.044,774
16	126,095	136,895	51,923	62,723	347,831	358,631	637,227	648,027	1.106,238	1.117,038
17	134,816	146,364	55,515	67,063	371,889	383,437	681,302	692,850	1.182,753	1.194,301
18	144,142	156,488	59,356	71,702	397,612	409,958	728,426	740,772	1.264,561	1.276,907
19	154,113	167,313	63,462	76,662	425,115	438,315	778,810	792,010	1.352,028	1.365,228
20	164,773	178,886	67,852	81,965	454,519	468,632	832,678	846,791	1.445,543	1.459,656
21	176,170	191,259	72,545	87,634	485,957	501,046	890,272	905,361	1.545,527	1.560,616
22	188,356	204,489	77,564	93,697	519,570	535,703	951,850	967,983	1.652,427	1.668,560
23	201,384	218,633	82,929	100,178	555,507	572,756	1.017,687	1.034,936	1.766,720	1.783,969
24	215,314	233,756	88,666	107,108	593,931	612,373	1.088,078	1.106,520	1.888,919	1.907,361
25	230,207	249,925	94,799	114,517	635,011	654,729	1.163,337	1.183,055	2.019,570	2.039,288
26	246,131	267,212	101,358	122,439	678,934	700,015	1.243,803	1.264,884	2.159,258	2.180,339
27	263,155	285,695	108,368	130,908	725,894	748,434	1.329,832	1.352,372	2.308,607	2.331,147
28	281,358	305,456	115,865	139,963	776,103	800,201	1.421,813	1.445,911	2.468,286	2.492,384
29	300,819	326,584	123,880	149,645	829,784	855,549	1.520,156	1.545,921	2.639,011	2.664,776
30	321,626	349,173	132,448	159,995	887,178	914,725	1.625,301	1.652,848	2.821,542	2.849,089

Năm trồng thứ	Đưng (cây con trụ mầm)				Đưng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 4.000 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.330 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
31	343,873	373,325	141,610	171,062	948,542	977,994	1.737,718	1.767,170	3.016,700	3.046,152
32	367,659	399,148	151,406	182,895	1.014,150	1.045,639	1.857,911	1.889,400	3.225,356	3.256,845
33	393,089	426,757	161,878	195,546	1.084,296	1.117,964	1.986,417	2.020,085	3.448,444	3.482,112
34	420,278	456,274	173,075	209,071	1.159,294	1.195,290	2.123,812	2.159,808	3.686,961	3.722,957
35	449,348	487,834	185,047	223,533	1.239,479	1.277,965	2.270,710	2.309,196	3.941,977	3.980,463
36	480,428	521,576	197,847	238,995	1.325,210	1.366,358	2.427,768	2.468,916	4.214,631	4.255,779
37	513,659	557,653	211,533	255,527	1.416,872	1.460,866	2.595,689	2.639,683	4.506,144	4.550,138
38	549,188	596,225	226,164	273,201	1.514,872	1.561,909	2.775,225	2.822,262	4.817,820	4.864,857
39	587,173	637,464	241,807	292,098	1.619,651	1.669,942	2.967,178	3.017,469	5.151,052	5.201,343
40	627,787	681,556	258,533	312,302	1.731,678	1.785,447	3.172,409	3.226,178	5.507,334	5.561,103

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

Phụ lục V
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY ĐƯỚC
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Đước (cây con trụ mầm)				Đước (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 6.000 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	12,000	12,000	9,583	9,583	56,331	56,331	142,237	142,237	243,531	243,531
2	21,650	21,650	11,697	11,697	73,493	73,493	180,076	180,076	304,253	304,253
3	31,233	31,233	13,785	13,785	88,523	88,523	214,325	214,325	360,070	360,070
4	40,063	40,063	15,709	15,709	101,665	101,665	240,756	240,756	401,734	401,734
5	49,504	49,504	16,795	16,795	115,716	115,716	269,014	269,014	446,279	446,279
6	66,247	71,780	25,784	31,317	137,970	143,503	307,944	313,477	504,173	509,706
7	70,829	76,745	27,568	33,484	147,513	153,429	329,243	335,159	539,045	544,961
8	75,728	82,054	29,475	35,801	157,716	164,042	352,017	358,343	576,329	582,655
9	80,968	87,730	31,515	38,277	168,627	175,389	376,366	383,128	616,194	622,956
10	86,568	93,799	33,695	40,926	180,290	187,521	402,398	409,629	658,814	666,045
11	92,557	100,288	36,027	43,758	192,761	200,492	430,231	437,962	704,382	712,113
12	98,959	107,225	38,519	46,785	206,094	214,360	459,990	468,256	753,103	761,369

Năm trồng thứ	Đước (cây con trụ mầm)				Đước (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 6.000 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
13	105,805	114,642	41,184	50,021	220,350	229,187	491,807	500,644	805,193	814,030
14	113,123	122,572	44,033	53,482	235,591	245,040	525,824	535,273	860,886	870,335
15	120,949	131,051	47,080	57,182	251,887	261,989	562,194	572,296	920,432	930,534
16	129,315	140,115	50,337	61,137	269,310	280,110	601,080	611,880	984,096	994,896
17	138,259	149,807	53,819	65,367	287,937	299,485	642,655	654,203	1.052,163	1.063,711
18	147,824	160,170	57,542	69,888	307,854	320,200	687,106	699,452	1.124,938	1.137,284
19	158,049	171,249	61,524	74,724	329,149	342,349	734,632	747,832	1.202,748	1.215,948
20	168,982	183,095	65,780	79,893	351,915	366,028	785,445	799,558	1.285,938	1.300,051
21	180,670	195,759	70,330	85,419	376,256	391,345	839,772	854,861	1.374,883	1.389,972
22	193,167	209,300	75,195	91,328	402,282	418,415	897,857	913,990	1.469,980	1.486,113
23	206,528	223,777	80,396	97,645	430,107	447,356	959,959	977,208	1.571,654	1.588,903
24	220,813	239,255	85,958	104,400	459,856	478,298	1.026,357	1.044,799	1.680,360	1.698,802
25	236,087	255,805	91,904	111,622	491,664	511,382	1.097,347	1.117,065	1.796,586	1.816,304
26	252,418	273,499	98,262	119,343	525,672	546,753	1.173,249	1.194,330	1.920,851	1.941,932
27	269,876	292,416	105,058	127,598	562,031	584,571	1.254,398	1.276,938	2.053,710	2.076,250
28	288,544	312,642	112,326	136,424	600,905	625,003	1.341,162	1.365,260	2.195,759	2.219,857
29	308,503	334,268	120,096	145,861	642,469	668,234	1.433,926	1.459,691	2.347,634	2.373,399
30	329,841	357,388	128,403	155,950	686,907	714,454	1.533,107	1.560,654	2.510,012	2.537,559

Năm trồng thứ	Đước (cây con trụ mầm)				Đước (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 6.000 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
31	352,656	382,108	137,285	166,737	734,419	763,871	1.639,148	1.668,600	2.683,622	2.713,074
32	377,049	408,538	146,781	178,270	785,217	816,706	1.752,523	1.784,012	2.869,240	2.900,729
33	403,129	436,797	156,934	190,602	839,528	873,196	1.873,739	1.907,407	3.067,696	3.101,364
34	431,012	467,008	167,789	203,785	897,596	933,592	2.003,340	2.039,336	3.279,879	3.315,875
35	460,825	499,311	179,396	217,882	959,681	998,167	2.141,905	2.180,391	3.506,738	3.545,224
36	492,699	533,847	191,804	232,952	1.026,059	1.067,207	2.290,055	2.331,203	3.749,288	3.790,436
37	526,778	570,772	205,072	249,066	1.097,029	1.141,023	2.448,451	2.492,445	4.008,615	4.052,609
38	563,214	610,251	219,256	266,293	1.172,908	1.219,945	2.617,803	2.664,840	4.285,878	4.332,915
39	602,170	652,461	234,422	284,713	1.254,034	1.304,325	2.798,867	2.849,158	4.582,318	4.632,609
40	643,821	697,590	250,637	304,406	1.340,772	1.394,541	2.992,457	3.046,226	4.899,263	4.953,032

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

Phụ lục VI
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY MẮM ĐEN
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Mắm đen (cây con rễ trần)				Mắm đen (cây con có túi bầu)			
	Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.200 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	17,034	17,034	10,414	10,414	53,476	53,476	99,766	99,766
2	29,660	29,660	12,253	12,253	69,888	69,888	125,878	125,878
3	40,456	40,456	13,796	13,796	84,674	84,674	149,260	149,260
4	43,254	43,254	15,445	15,445	99,448	99,448	171,762	171,762
5	46,246	46,246	16,513	16,513	106,327	106,327	183,643	183,643
6	52,778	64,305	18,824	30,351	119,605	131,132	204,510	216,037
7	56,429	68,753	20,127	32,451	127,878	140,202	218,656	230,980
8	60,333	73,509	21,520	34,696	136,724	149,900	233,781	246,957
9	64,507	78,594	23,009	37,096	146,182	160,269	249,952	264,039
10	68,969	84,030	24,601	39,662	156,294	171,355	267,241	282,302
11	73,740	89,844	26,303	42,407	167,105	183,209	285,726	301,830

Năm trồng thứ	Mắm đen (cây con rễ trần)				Mắm đen (cây con có túi bầu)			
	Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.200 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
12	78,841	96,059	28,123	45,341	178,663	195,881	305,489	322,707
13	84,295	102,703	30,069	48,477	191,022	209,430	326,619	345,027
14	90,126	109,808	32,150	51,832	204,235	223,917	349,211	368,893
15	96,360	117,403	34,374	55,417	218,362	239,405	373,366	394,409
16	103,026	125,525	36,752	59,251	233,465	255,964	399,190	421,689
17	110,153	134,207	39,295	63,349	249,615	273,669	426,802	450,856
18	117,772	143,490	42,013	67,731	266,880	292,598	456,323	482,041
19	125,918	153,416	44,920	72,418	285,339	312,837	487,886	515,384
20	134,629	164,028	48,028	77,427	305,076	334,475	521,632	551,031
21	143,942	175,374	51,351	82,783	326,179	357,611	557,713	589,145
22	153,899	187,505	54,903	88,509	348,740	382,346	596,289	629,895
23	164,544	200,475	58,701	94,632	372,862	408,793	637,533	673,464
24	175,925	214,341	62,762	101,178	398,652	437,068	681,629	720,045
25	188,093	229,167	67,103	108,177	426,225	467,299	728,775	769,849
26	201,105	245,019	71,746	115,660	455,708	499,622	779,184	823,098
27	215,015	261,967	76,709	123,661	487,228	534,180	833,078	880,030
28	229,888	280,087	82,015	132,214	520,929	571,128	890,700	940,899
29	245,788	299,460	87,688	141,360	556,959	610,631	952,307	1.005,979

Năm trồng thứ	Mắm đen (cây con rễ trần)				Mắm đen (cây con có túi bầu)			
	Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 2.200 cây/ha		Mật độ trồng 2.500 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
30	262,789	320,173	93,754	151,138	595,483	652,867	1.018,175	1.075,559
31	280,967	342,319	100,240	161,592	636,672	698,024	1.088,600	1.149,952
32	300,401	365,997	107,174	172,770	680,709	746,305	1.163,896	1.229,492
33	321,180	391,313	114,587	184,720	727,793	797,926	1.244,400	1.314,533
34	343,395	418,379	122,514	197,498	778,132	853,116	1.330,471	1.405,455
35	367,147	447,318	130,987	211,158	831,953	912,124	1.422,495	1.502,666
36	392,542	478,258	140,048	225,764	889,497	975,213	1.520,885	1.606,601
37	419,694	511,338	149,736	241,380	951,021	1.042,665	1.626,081	1.717,725
38	448,723	546,706	160,093	258,076	1.016,801	1.114,784	1.738,552	1.836,535
39	479,761	584,521	171,167	275,927	1.087,131	1.191,891	1.858,803	1.963,563
40	512,945	624,951	183,007	295,013	1.162,325	1.274,331	1.987,371	2.099,377

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

Phụ lục VII
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY MẮM TRẮNG
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Mắm trắng (cây con rễ trần)				Mắm trắng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 5.000 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	21,225	21,225	10,414	10,414	117,198	117,198	124,969	124,969	176,625	176,625
2	31,669	31,669	12,253	12,253	143,451	143,451	152,396	152,396	214,083	214,083
3	41,362	41,362	13,796	13,796	164,023	164,023	174,415	174,415	243,405	243,405
4	44,222	44,222	15,445	15,445	184,840	184,840	196,621	196,621	273,263	273,263
5	47,281	47,281	16,513	16,513	207,098	207,098	220,364	220,364	305,187	305,187
6	53,444	64,971	18,824	30,351	231,206	242,733	245,982	257,509	339,463	350,990
7	57,141	69,465	20,127	32,451	247,199	259,523	262,996	275,320	362,943	375,267
8	61,094	74,270	21,520	34,696	264,298	277,474	281,188	294,364	388,048	401,224
9	65,321	79,408	23,009	37,096	282,579	296,666	300,638	314,725	414,889	428,976
10	69,840	84,901	24,601	39,662	302,125	317,186	321,433	336,494	443,587	458,648
11	74,671	90,775	26,303	42,407	323,022	339,126	343,666	359,770	474,268	490,372
12	79,836	97,054	28,123	45,341	345,365	362,583	367,436	384,654	507,072	524,290

Năm trồng thứ	Mắm trắng (cây con rễ trần)				Mắm trắng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 5.000 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
13	85,359	103,767	30,069	48,477	369,254	387,662	392,852	411,260	542,146	560,554
14	91,264	110,946	32,150	51,832	394,795	414,477	420,024	439,706	579,645	599,327
15	97,577	118,620	34,374	55,417	422,102	443,145	449,077	470,120	619,737	640,780
16	104,326	126,825	36,752	59,251	451,298	473,797	480,138	502,637	662,603	685,102
17	111,544	135,598	39,295	63,349	482,514	506,568	513,349	537,403	708,434	732,488
18	119,259	144,977	42,013	67,731	515,888	541,606	548,856	574,574	757,435	783,153
19	127,508	155,006	44,920	72,418	551,570	579,068	586,819	614,317	809,824	837,322
20	136,328	165,727	48,028	77,427	589,722	619,121	627,408	656,807	865,838	895,237
21	145,759	177,191	51,351	82,783	630,512	661,944	670,805	702,237	925,726	957,158
22	155,841	189,447	54,903	88,509	674,123	707,729	717,203	750,809	989,757	1.023,363
23	166,621	202,552	58,701	94,632	720,751	756,682	766,810	802,741	1.058,215	1.094,146
24	178,146	216,562	62,762	101,178	770,603	809,019	819,849	858,265	1.131,409	1.169,825
25	190,468	231,542	67,103	108,177	823,903	864,977	876,555	917,629	1.209,665	1.250,739
26	203,643	247,557	71,746	115,660	880,891	924,805	937,185	981,099	1.293,335	1.337,249
27	217,729	264,681	76,709	123,661	941,820	988,772	1.002,007	1.048,959	1.382,791	1.429,743
28	232,790	282,989	82,015	132,214	1.006,964	1.057,163	1.071,314	1.121,513	1.478,435	1.528,634
29	248,891	302,563	87,688	141,360	1.076,612	1.130,284	1.145,413	1.199,085	1.580,693	1.634,365
30	266,106	323,490	93,754	151,138	1.151,078	1.208,462	1.224,638	1.282,022	1.690,025	1.747,409

Năm trồng thứ	Mắm trắng (cây con rễ trần)				Mắm trắng (cây con có túi bầu)					
	Mật độ trồng 5.000 cây/ha		Mật độ trồng 10.000 cây/ha		Mật độ trồng 3.300 cây/ha		Mật độ trồng 4.400 cây/ha		Mật độ trồng 5.000 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
31	284,513	345,865	100,240	161,592	1.230,696	1.292,048	1.309,343	1.370,695	1.806,920	1.868,272
32	304,193	369,789	107,174	172,770	1.315,819	1.381,415	1.399,907	1.465,503	1.931,899	1.997,495
33	325,234	395,367	114,587	184,720	1.406,831	1.476,964	1.496,735	1.566,868	2.065,523	2.135,656
34	347,730	422,714	122,514	197,498	1.504,138	1.579,122	1.600,259	1.675,243	2.208,389	2.283,373
35	371,781	451,952	130,987	211,158	1.608,174	1.688,345	1.710,944	1.791,115	2.361,136	2.441,307
36	397,497	483,213	140,048	225,764	1.719,407	1.805,123	1.829,285	1.915,001	2.524,449	2.610,165
37	424,991	516,635	149,736	241,380	1.838,333	1.929,977	1.955,811	2.047,455	2.699,057	2.790,701
38	454,387	552,370	160,093	258,076	1.965,485	2.063,468	2.091,089	2.189,072	2.885,743	2.983,726
39	485,816	590,576	171,167	275,927	2.101,432	2.206,192	2.235,724	2.340,484	3.085,341	3.190,101
40	519,419	631,425	183,007	295,013	2.246,782	2.358,788	2.390,362	2.502,368	3.298,744	3.410,750

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

Phụ lục VIII
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG: CÂY PHI LAO
LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2021/QĐ-UBND
 ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: triệu đồng/ha

Năm trồng thứ	Phi lao (cây con có túi bầu)	
	Mật độ trồng 3.300 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa
1	12,547	12,547
2	15,085	15,085
3	17,165	17,165
4	18,994	18,994
5	20,307	20,307
6	34,015	59,631
7	36,369	63,756
8	38,886	68,167
9	41,575	72,882
10	44,452	77,924
11	47,527	83,315
12	50,815	89,078
13	54,330	95,239
14	58,089	101,827
15	62,108	108,871
16	66,404	116,402
17	70,998	124,454
18	75,909	133,063
19	81,160	142,267
20	86,774	152,108
21	92,777	162,630

Năm trồng thứ	Phi lao (cây con có túi bầu)	
	Mật độ trồng 3.300 cây/ha	
	Tối thiểu	Tối đa
22	99,194	173,878
23	106,057	185,906
24	113,393	198,765
25	121,236	212,514
26	129,623	227,214
27	138,589	242,930
28	148,175	259,733
29	158,425	277,699
30	169,383	296,907
31	181,100	317,444
32	193,626	339,400
33	207,020	362,877
34	221,340	387,977
35	236,649	414,812
36	253,018	443,504
37	270,520	474,181
38	289,231	506,978
39	309,237	542,045
40	330,626	579,537

Ghi chú: - Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thời gian là 40 năm.
- Rừng sản xuất thời gian là 30 năm.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 29 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 440/TTr-SNV ngày 12 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre

1. Làm chủ đầu tư các dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách do người quyết định đầu tư giao; là đơn vị mua sắm tập trung của tỉnh;

2. Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69 của Luật Xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan;

4. Thực hiện các chức năng khác khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Ban quản lý dự án giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng;

5. Bàn giao công trình xây dựng hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư;

6. Nhận ủy thác quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình và thực hiện các hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng khác đối với tất cả các loại công trình (gồm: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật và các loại công trình khác) khi được yêu cầu và có đủ năng lực để thực hiện trên cơ sở đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ quản lý các dự án đã được giao.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư gồm:

a) Lập kế hoạch dự án: Lập, trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ có liên quan đến xây dựng công trình; tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác;

c) Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư và thu hồi, giao nhận

đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác;

d) Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình;

đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban quản lý dự án theo quy định;

e) Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban quản lý dự án; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban quản lý dự án theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án gồm:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Luật Xây dựng;

b) Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường;

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

3. Nhận ủy thác quản lý dự án đối với tất cả các loại công trình theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình.

4. Giám sát thi công xây dựng công trình và thực hiện hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng khác đối với tất cả các loại công trình theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện công tác mua sắm tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre; mua thuốc tập trung cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh.

6. Thực hiện dịch vụ tư vấn mua sắm tài sản tập trung cho các tổ chức, đơn vị ngoài công lập khi có yêu cầu.

7. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp có trách nhiệm sắp xếp, bố trí, điều động, kiện toàn nhân sự để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2021 và bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 2 Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre.

b) Điều 1 của Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn